

Số: 3290/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thới Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thới Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4472/TTr-STNMT ngày 19 tháng 12 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thới Lai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:







STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thời Lai	Xã Thạnh Lại	Xã Thời Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thới Thượng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Tân Tân	Xã Thời Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,03	1,58	0,13	0,09	1,85	0,22	0,50		1,00		0,73	3,73	0,07	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,92	14,74	6,84	21,77	8,91	0,94	0,12	2,42	10,00	0,58		4,42	0,18	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.032,54	115,76	81,71	133,31	75,80	196,45	253,65	121,25	113,47	137,47	135,08	297,87	182,78	187,94
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	565,09	50,37	26,69	43,12	20,65	52,37	74,69	17,68	37,03	37,07	37,24	89,85	36,04	42,29
-	Đất thủy lợi	DTL	1.310,91	46,62	35,00	84,57	50,32	135,38	170,12	96,99	65,91	82,36	84,58	181,42	140,63	137,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,11	0,91	0,87	0,39	0,10	0,31	0,39	0,49	0,33	0,84	0,41	0,45	0,30	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,68	2,38	0,08	0,11	0,20	0,10	0,26	0,23	0,32	0,10	0,17	0,23	0,19	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,63	10,51	2,95	1,81	1,85	4,52	2,66	2,04	2,37	3,85	4,00	3,37	1,59	4,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,29											0,29		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,56	3,49	3,90	1,48		3,30	3,30	3,30	5,54	8,66	2,81	3,05	3,01	2,72
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15	0,04			0,02	0,02							0,07	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,48											16,48		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,58	0,70	3,19	1,45	1,05	0,25	1,31			3,97	0,64			0,02





STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
				TT. Thời Lai (5)	Xã Thạnh Lại (6)	Xã Tân Thạnh (7)	Xã Xuân Thạnh (8)	Xã Đông Bình (9)	Xã Đông Thuận (10)	Xã Thới Tân (11)	Xã Trường Thắng (12)	Xã Định Môn (13)	Xã Thành Thành (14)	Xã Trường Xuân (15)	Xã Trường Xuân A (16)	Xã Trường Xuân B (17)				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)																	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,19	0,27	9,03	0,38	1,61		0,70	0,21	1,97	0,62	4,76	0,83	0,65	1,16				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																		
-	Đất chợ	DCH	3,87	0,47					0,20	0,31			0,47	1,90	0,30					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,62	0,41		0,22	0,07				0,45		0,12	0,29	0,16					0,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,48	1,48																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	656,45	76,61	45,03	34,96	44,61	81,11	81,11	39,65	40,52	61,35	68,63	89,58	36,82	37,58				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,05	54,05																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	0,40	0,48	0,84	0,32	0,33	0,33	0,53	0,48	0,22	0,20	0,45	0,54	0,82				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,73	0,67	18,06															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,70	0,31	0,16									0,23						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	459,62	32,45	52,02	40,43	35,30			28,79	93,80	46,55	41,51	16,39						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>																		

Ghi chú: (\*): chỉ tiêu quan sát, không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Thời Lai	Xã Thịnh Lai	Xã Tân Thịnh	Xã Xuân Thắng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận Tân	Xã Thời Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Thành Thành	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân A	Xã Trường Xuân B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>23,27</b>	<b>3,77</b>	<b>2,86</b>	<b>0,53</b>	<b>3,60</b>	<b>3,60</b>	<b>3,60</b>	<b>2,90</b>	<b>2,90</b>	<b>2,90</b>	<b>2,95</b>	<b>0,16</b>		
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,19	3,57	2,73	0,53	3,40	3,40	3,40	2,80	2,80	2,80	2,80	0,16		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22,19	3,57	2,73	0,53	3,40	3,40	3,40	2,80	2,80	2,80	2,80	0,16		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,99	0,19	0,10		0,19	0,19	0,19	0,09	0,09	0,09	0,14			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,09	0,01	0,03		0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,17</b>	<b>0,53</b>	<b>0,44</b>		<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,50</b>	<b>0,40</b>	<b>0,40</b>	<b>0,40</b>	<b>0,40</b>			
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,42	0,34	0,38		0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34			
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	0,22	0,03	0,04		0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03			
-	Đất thủy lợi	DTL	2,20	0,31	0,34		0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56		0,06		0,16	0,16	0,16	0,06	0,06	0,06	0,06			
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,19	0,19												





### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
			TT. Thời Lai	Xã Thời Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thàng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Thới Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân A	Xã Trường Xuân B
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>46,44</b>	<b>10,77</b>	<b>3,14</b>	<b>2,53</b>	<b>4,74</b>	<b>4,95</b>	<b>4,29</b>	<b>4,31</b>	<b>4,06</b>	<b>3,45</b>	<b>0,85</b>	<b>2,80</b>	<b>0,39</b>	<b>0,16</b>
<i>Trong đó:</i>															
Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,46	7,95	2,78	1,00	2,40	4,31	3,87	3,78	3,32	2,94	0,42	1,52	0,14	0,03
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	34,46	7,95	1,00	2,40	4,31	4,31	3,87	3,78	3,32	2,94	0,42	1,52	0,14	0,03
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,55	0,01				0,12	0,01	0,02	0,06	0,01	0,02	0,21	0,05	0,04
Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,34	2,80	0,33	1,53	2,34	0,51	0,40	0,50	0,67	0,49	0,41	1,07	0,20	0,09
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09	0,01	0,03			0,01	0,01	0,01	0,01	0,01				
<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>52,11</b>	<b>15,46</b>	<b>0,13</b>	<b>4,73</b>	<b>0,10</b>	<b>1,62</b>		<b>3,28</b>	<b>0,15</b>	<b>13,59</b>	<b>6,23</b>	<b>5,55</b>		<b>1,27</b>
<i>Trong đó:</i>															
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,11	15,46	0,13	4,73	0,10	1,62		3,28	0,15	13,59	6,23	5,55		1,27
<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,07</b>												<b>0,07</b>	

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thới Lai và Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT. *nn*

2023/00101/01-04/1  
8/10/2024 Thới Lai, 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Dương Tấn Hiển**